

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức phụ cấp đối với
lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của liên Bộ: Công an - Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Mức phụ cấp

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| a) Trưởng ban Bảo vệ dân phố: | 0,8 x mức lương cơ sở/người/tháng. |
| b) Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố: | 0,7 x mức lương cơ sở/người/tháng. |
| c) Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố: | 0,5 x mức lương cơ sở/người/tháng. |
| d) Tổ phó tổ Bảo vệ dân phố: | 0,4 x mức lương cơ sở/người/tháng. |
| e) Tổ viên tổ Bảo vệ dân phố: | 0,3 x mức lương cơ sở/người/tháng. |

2. Trường hợp Bảo vệ dân phố giữ nhiều chức danh khác nhau thì phụ cấp sẽ được hưởng theo chức danh cao nhất.

3. Kinh phí chi trả phụ cấp cho lực lượng Bảo vệ dân phố được chi từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nguồn đóng góp ủng hộ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Công an; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp-Cục Kiểm tra Văn bản QPPL;
- Thường trực tỉnh ủy;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Công an tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TT.HĐND, UBND các phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi);
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh,
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Y Biê Niê

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác,
liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh



a) Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Về hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết, nguyên tắc và điều kiện được hỗ trợ, hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết và các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn, quy định của Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình dự án khác.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Chính sách hỗ trợ: Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

a) Xây dựng mô hình khuyến nông: Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản liên quan khác của Trung ương và của tỉnh.

b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: thực hiện theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã của Trung ương và của tỉnh.

c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (bao gồm cả tem truy xuất nguồn gốc điện tử) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 3 vụ hoặc 3 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

d) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/mô hình.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ:

a) Quy định tại điểm a, khoản b khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã đang áp dụng trên địa bàn.

b) Quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 5. Kinh phí thực hiện nghị quyết được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương và của tỉnh hàng năm.

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT;
- Bộ CT; TN&MT, KH&CN;
- Bộ Tư pháp-Cục KTVBQPPL;
- Bộ Tài Chính –Vụ Pháp chế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, TC, KH&ĐT, KH&CN,
- CT; TNMT, TP, NHNNVN Chi nhánh Đắk Lắk;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TT. HĐND, UBND các xã; phường; thị trấn;
- (UBND cấp huyện sao gửi)
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TH.



Y Biê Niê

Số: **04** /2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **10** tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức
các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách
trong nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
3. Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.
4. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

Điều 4. Quy định chung về chế độ chi

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp khách phải đảm bảo trọng thị, tiết kiệm, hiệu quả. Mọi khoản chi tiêu tiếp khách phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định; phải công khai, minh bạch và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức tiếp khách phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra việc chi tiêu sai quy định.

Điều 5. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài

1. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh chi toàn bộ chi phí

a) Chi đón, tiễn khách tại sân bay

- Chi tặng hoa: Tặng hoa cho trưởng đoàn và phu nhân (phu quân) đối với khách hạng đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa theo thực tế nhưng tối đa là 500.000 đồng/01 người.

- Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A, khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hoá đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đón tiếp khách chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để bố trí xe đưa, đón đoàn đến, đi trong thời gian làm việc.

b) Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở

b.1) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b.2) Đoàn khách nước ngoài các hạng A, B, C đến làm việc và ở lại tại tỉnh được thuê khách sạn thì mức chi thuê phòng ở khách sạn tối đa như sau:

- Đoàn khách hạng A

- + Trưởng đoàn : Mức tối đa 5.500.000 đồng/người/ngày;
- + Phó đoàn : Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;
- + Đoàn viên : Mức tối đa 3.500.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng B

- + Trưởng đoàn, phó đoàn : Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;
- + Đoàn viên : Mức tối đa 2.800.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng C

- + Trưởng đoàn : Mức tối đa 2.500.000 đồng/người/ngày;
- + Đoàn viên : Mức tối đa 1.800.000 đồng/người/ngày.

Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa 800.000 đồng/người/ngày.

Giá thuê chỗ ở quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

c) Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

Mức chi ăn hàng ngày quy định tại điểm này đã bao gồm tiền đồ uống và các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam), cụ thể:

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Đoàn khách hạng A: Mức tối đa 1.200.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn khách hạng B: Mức tối đa 800.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn khách hạng C: Mức tối đa 700.000 đồng/ngày/người;

- Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa 500.000 đồng/ngày/người;

Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

d) Tổ chức chiêu đãi

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Mức chi chiêu đãi quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam).

- Đại biểu và phiên dịch được cử tham gia tiếp khách được áp dụng mức chi chiêu đãi như đoàn viên của đoàn. Danh sách đại biểu cử tham gia tiếp khách căn cứ theo chương trình, kế hoạch đón đoàn được thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

- Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hàng ngày theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

đ) Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

- + Đoàn khách hạng A: 150.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- + Đoàn khách hạng B: 80.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- + Đoàn khách hạng C, khách quốc tế khác: 60.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

- Đại biểu và phiên dịch cử tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như đoàn viên của đoàn theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Danh sách đại biểu cử tham gia tiếp khách căn cứ theo chương trình, kế hoạch đón đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

e) Chi dịch thuật

e.1) Chi biên dịch

- Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: Tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 150.000 đồng/trang (350 từ).

- Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 180.000 đồng/trang (350 từ).

- Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai điểm e.1 mục này.

e.2) Chi dịch nói

- Dịch nói thông thường: 250.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 2.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

- Dịch đuổi (dịch đồng thời): Mức 500.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 4.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

- Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch đuổi cao hơn quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

- Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, thì tùy trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

- Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại điểm e.1 và điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

- Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên dịch, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên dịch, phiên dịch tại điểm e.1 và điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

g) Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón

đoàn quyết định chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức; cụ thể như sau:

g.1) Chi văn hoá, văn nghệ

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Đoàn khách hạng A, hạng B, hạng C: Tuỳ từng trường hợp cụ thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn, nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ được mời xem biểu diễn nghệ thuật một lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

g.2) Chi tặng phẩm

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- Đoàn khách hạng A:

+ Trưởng đoàn khách: 1.000.000 đồng/người. Trường hợp có phu nhân (phu quân) của trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với phu nhân (phu quân): 1.000.000 đồng/người.

+ Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng đoàn viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 350.000 đồng/người.

- Đoàn khách hạng B:

+ Trưởng đoàn khách: 700.000 đồng/người. Trường hợp có phu nhân (phu quân) của trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với phu nhân (phu quân): 700.000 đồng/người.

+ Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng đoàn viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 300.000 đồng/người.

h) Chế độ, tiêu chuẩn chi khi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác cơ sở

h.1) Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

- Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại cơ sở theo các mức chi quy định tại điểm a, điểm

b và điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này; chi dịch nói theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (nếu có).

- Cơ quan, đơn vị ở cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Chi dịch nói theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (nếu có).

h.2) Chế độ đối với cán bộ được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở cơ sở

- Cán bộ phía tỉnh được cử tham gia đoàn thực hiện chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND).

- Trường hợp đối ngoại phải ở cùng khách sạn với đoàn khách quốc tế, thì cán bộ cử theo đoàn được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở.

i) Chi đưa khách đi tham quan

- Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

- Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này và được áp dụng cho cả cán bộ phía cử tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ cử đi tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

k) Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Các cơ quan, đơn vị có kế hoạch, chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại điểm đ và điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh chi một phần chi phí

a) Các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc ăn, ở; tỉnh chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Đoàn khách hạng A, hạng B, hạng C

+ Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau: Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn.

+ Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại các Điểm a, Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Điểm g, Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

- Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại điểm k Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 6. Chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

1. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí

a) Khách mời là đại biểu quốc tế do phía tỉnh đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía tỉnh): Thực hiện theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

c) Chế độ đối với cán bộ của tỉnh tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế.

- Chi thuê phòng nghỉ:

+ Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND.

+ Trường hợp đối ngoại phải ở tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế, cán bộ phía tỉnh được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard). Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 1 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế.

+ Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

+ Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ chi trả lương và làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía tỉnh và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

a) Khi xây dựng dự toán phục vụ các hội nghị này cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh chi để tránh chi trùng.

b) Những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía tỉnh thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này để thực hiện.

3. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí: Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này để thanh toán chi phí phục vụ hội nghị.

Điều 7. Chế độ chi tiếp khách trong nước

1. Chi giải khát

Mức chi: 20.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

2. Chi mời cơm thân mật

a) Khách tiếp là Thứ trưởng và cấp tương đương trở lên: Mức chi tối đa 300.000 đồng/1 suất.

b) Khách tiếp còn lại: Trường hợp xét thấy cần thiết thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tiếp khách tổ chức mời cơm thân mật, nhưng phải công khai, minh bạch và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình: Mức chi tối đa 250.000 đồng/1 suất.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy

định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

d) Chi tiếp khách khi đi công tác ngoài tỉnh: Lãnh đạo cấp tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban, ngành; lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố có tiếp khách khi đi công tác ngoài tỉnh thì áp dụng mức chi theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này.

Điều 8. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp Thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 05/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tư pháp-Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Bộ Tài chính-Vụ Pháp chế;
- Bộ Ngoại giao;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi)
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

Số: **05** /2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **10** tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Mức ăn hàng ngày quy định tại Nghị quyết này áp dụng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu các cấp, đội tuyển huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đội tuyển cấp huyện) đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm huấn luyện thể thao, các trường năng khiếu thể thao hoặc đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao.

2. Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu

a) Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện trong nước (là số ngày huấn



luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

TT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
01	Đội tuyển tỉnh	220.000 đồng/người/ngày
02	Đội tuyển trẻ tỉnh	175.000 đồng/người/ngày
03	Đội tuyển năng khiếu các cấp	130.000 đồng/người/ngày
04	Đội tuyển cấp huyện	130.000 đồng/người/ngày

b) Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu

TT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
01	Đội tuyển tỉnh	290.000 đồng/người/ngày
02	Đội tuyển trẻ tỉnh	220.000 đồng/người/ngày
03	Đội tuyển năng khiếu các cấp	220.000 đồng/người/ngày
04	Đội tuyển cấp huyện	220.000 đồng/người/ngày

c) Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại các điểm a và điểm b Khoản 2 Điều này.

3. Kinh phí thực hiện thuộc bổ tăng lực, thực phẩm chức năng và các nội dung khác có liên quan không quy định tại nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền ăn đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu của tỉnh.

- Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền ăn đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển cấp huyện, đội tuyển năng khiếu của cấp huyện.

b) Nhà nước khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao ngoài các mức chi tại Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng cho các lực lượng phục vụ giải./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Bộ Tài chính - Vụ Pháp chế;
- Bộ Văn hóa Thể thao - Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư Pháp, Tài chính, VH-TTDL;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi);
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Y Biên Niê

